

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TYA)

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Ngày 29/12/2023	10,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	0%	-6.8%

DT thuần 2023
1,468
tỷ VNĐ
YoY: ▼620 -29.7%

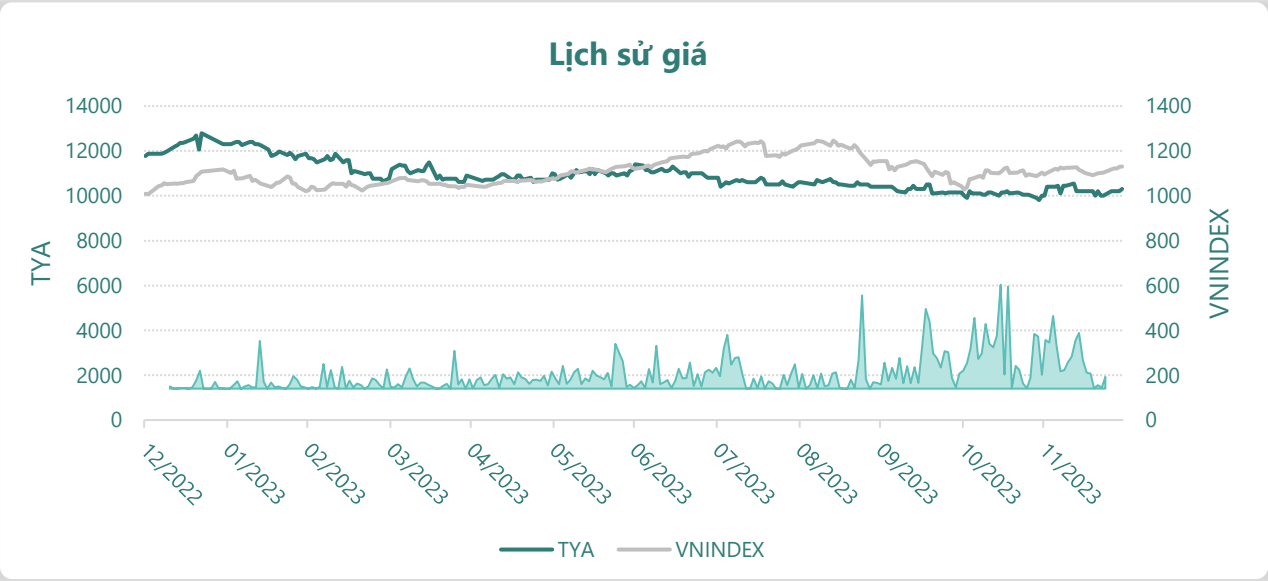
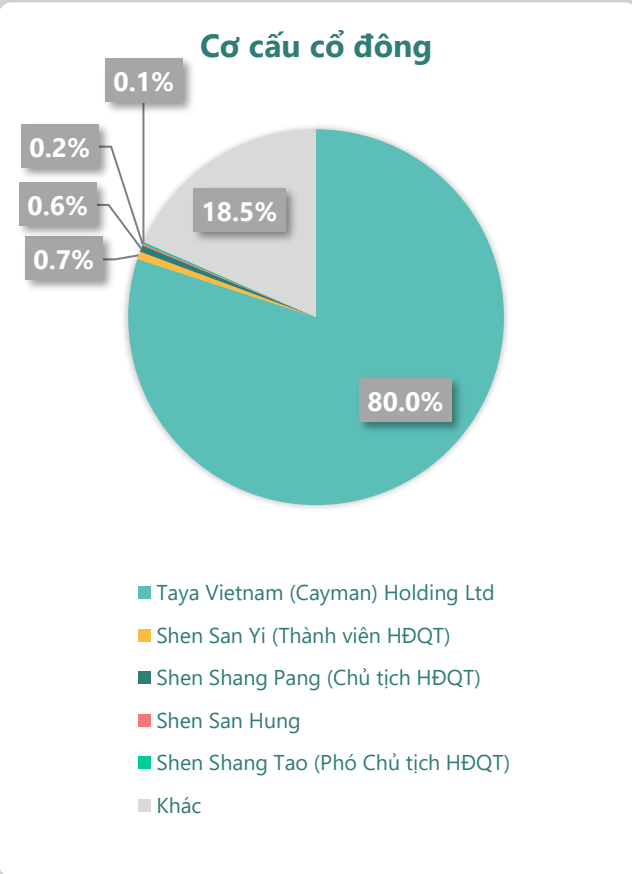
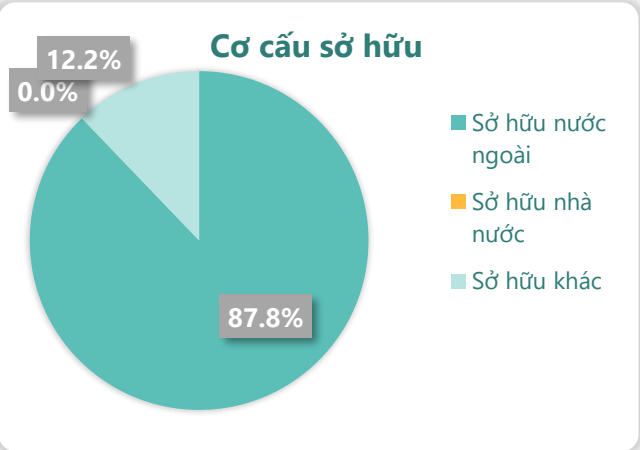
LN thuần 2023
22.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.8 -44.2%

LN sau thuế 2023
0.96
tỷ VNĐ
YoY: ▼31.0 -97.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.0%
YoY: +/- ▼ 0.4%

ROE 2023
0.2%
YoY: +/- ▼ 6.3%

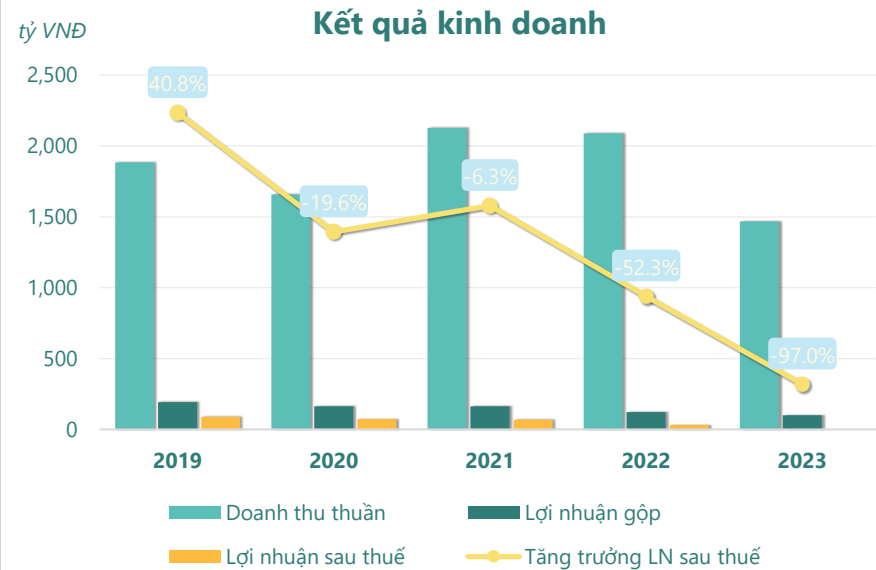
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,810 - 12,789
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	316
Số lượng CPLH (CP)	30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,770
Sở hữu nước ngoài	87.8%
Beta	0.19
EPS	129
P/E	79.9



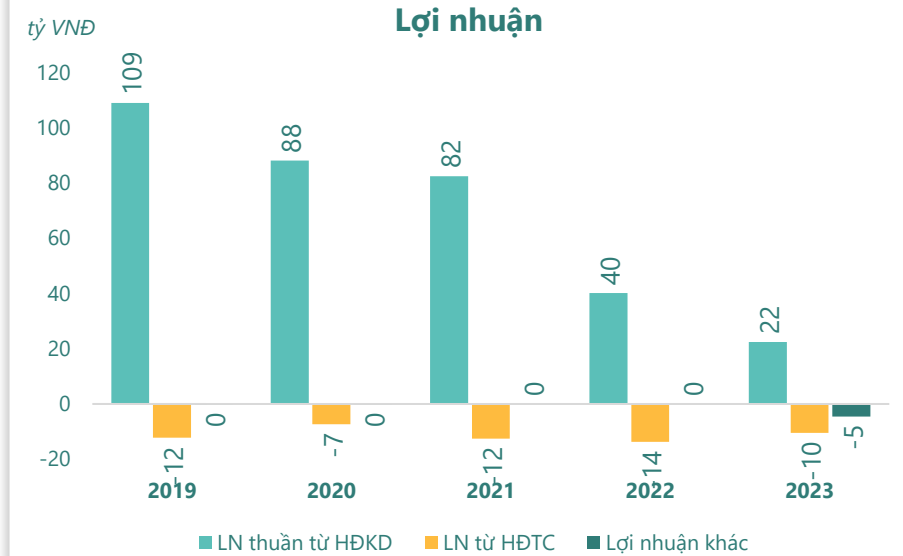
Năm **2023**, **TYA** ghi nhận doanh thu thuần **1,468** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.7%** và **giảm 97.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.20%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

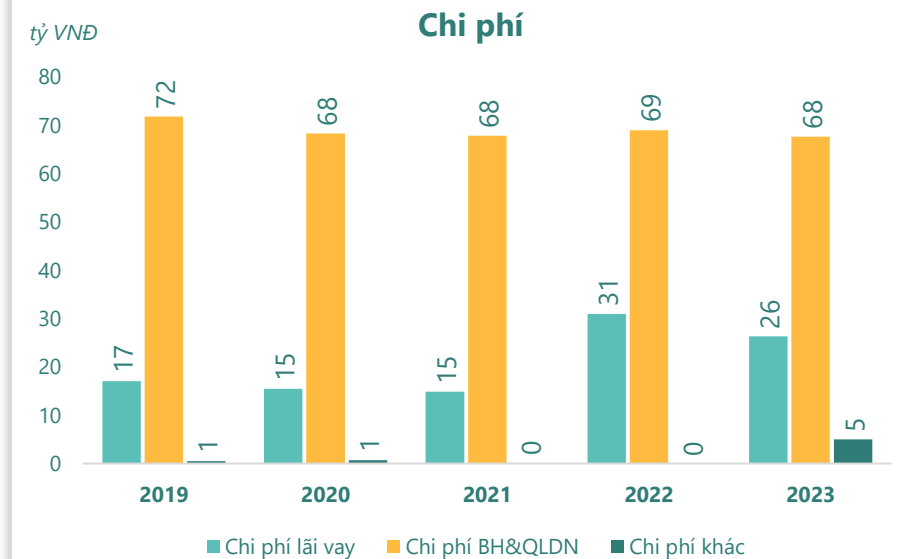
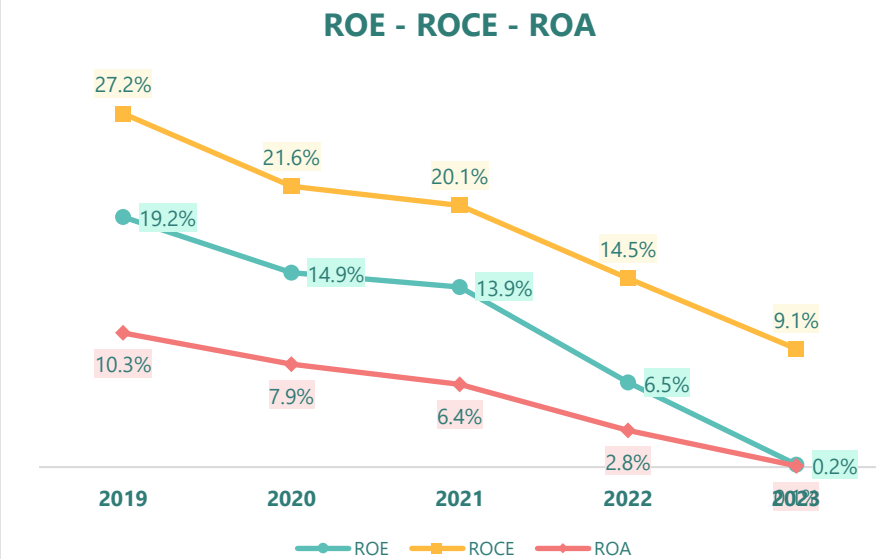


Năm **2023**, **TYA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **22.42** tỷ đồng, **giảm đi 17.74** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (68.41 tỷ đồng) là 46.00 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



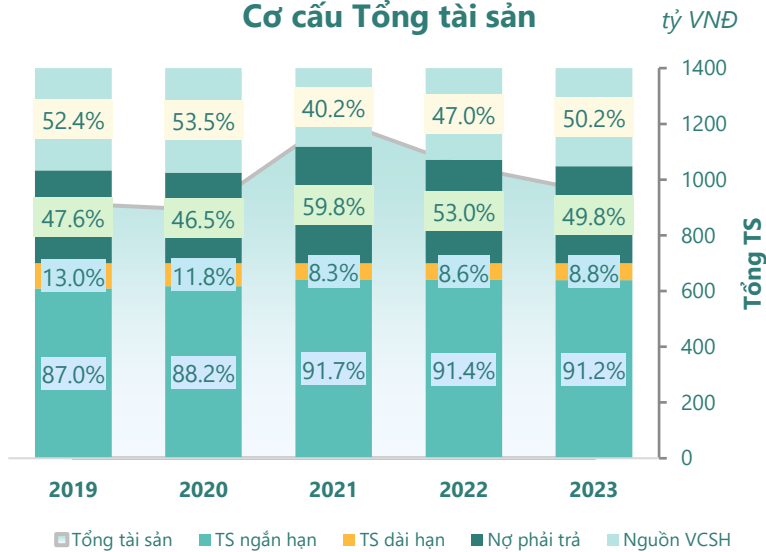
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **26.32** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **67.68** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TYA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.20%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

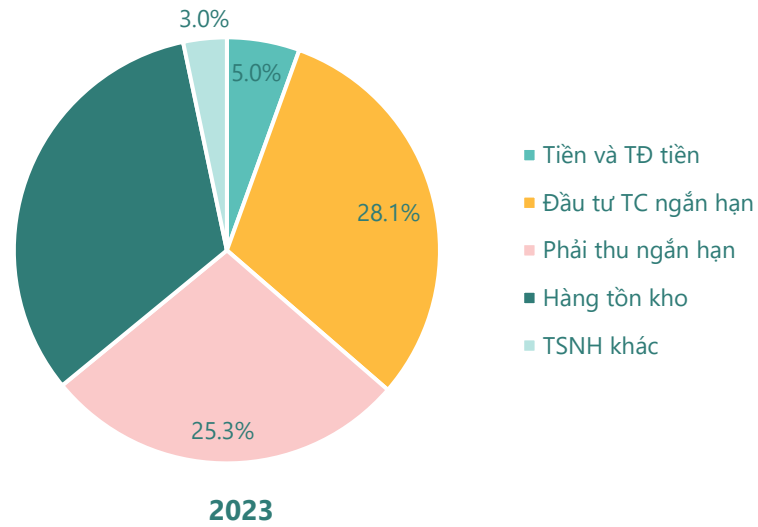


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

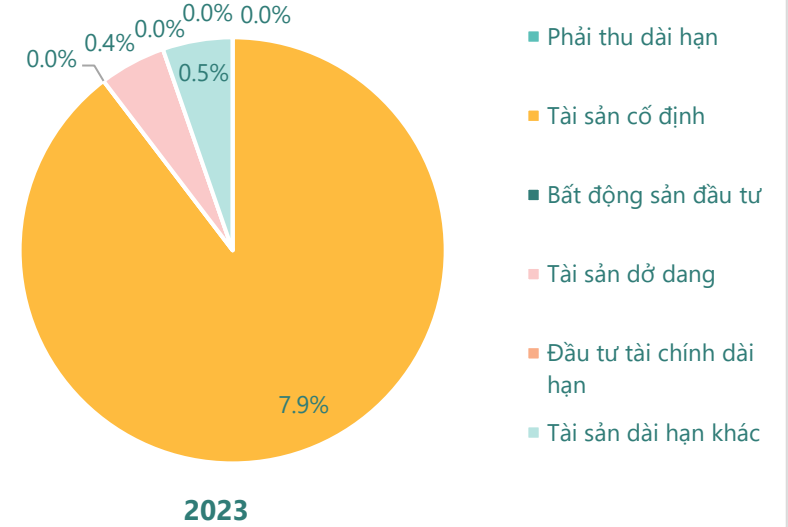
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TYA** năm 2023 đạt **955.3** tỷ đồng, giảm **8.81%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.8% và 50.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

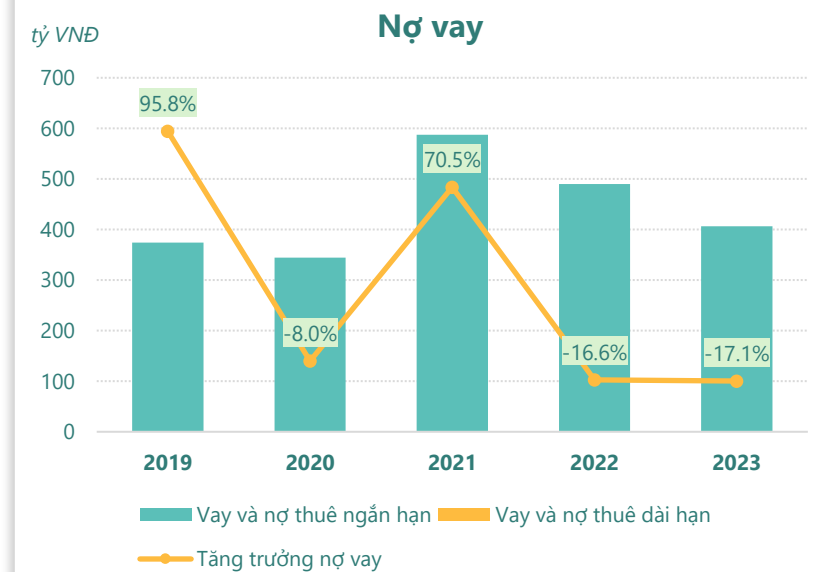
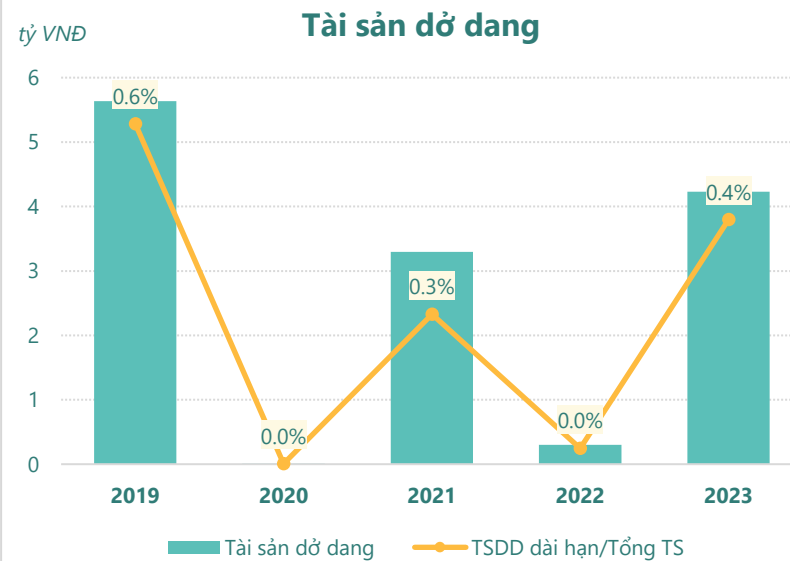
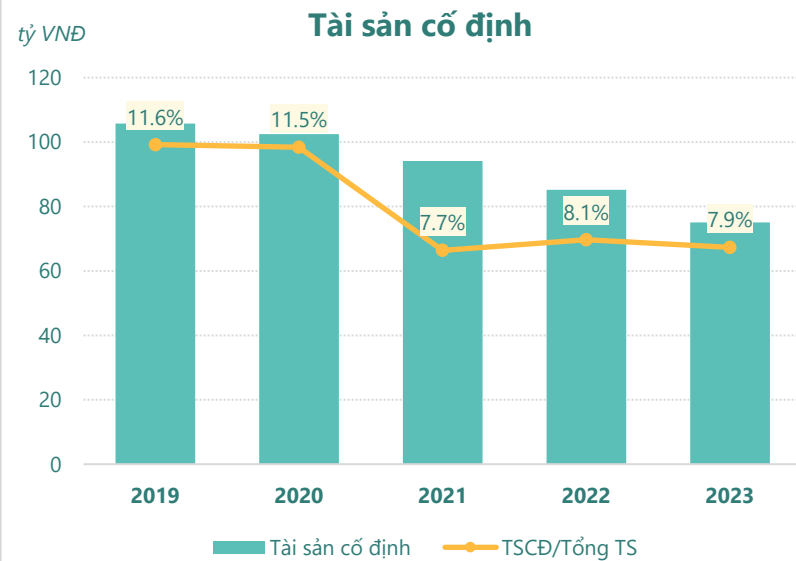
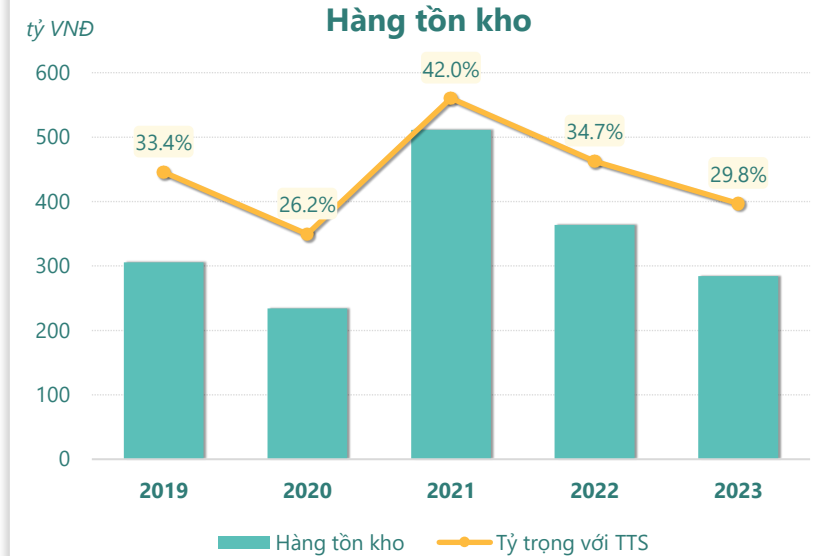
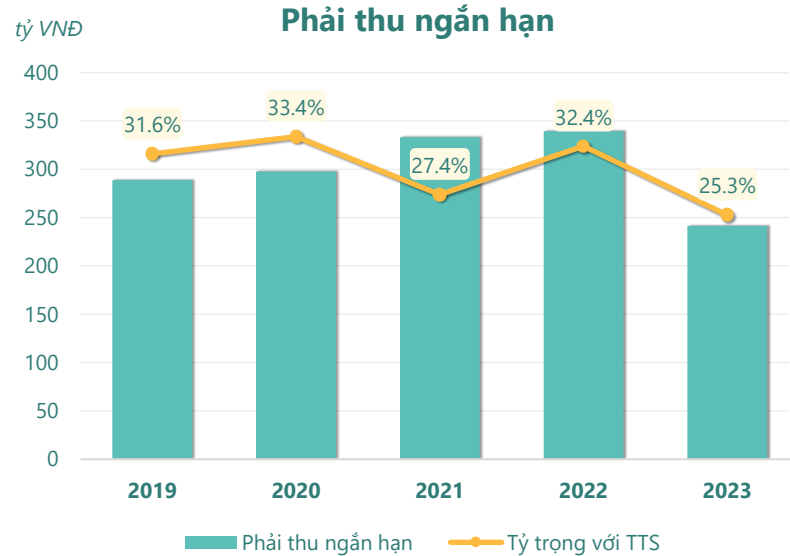
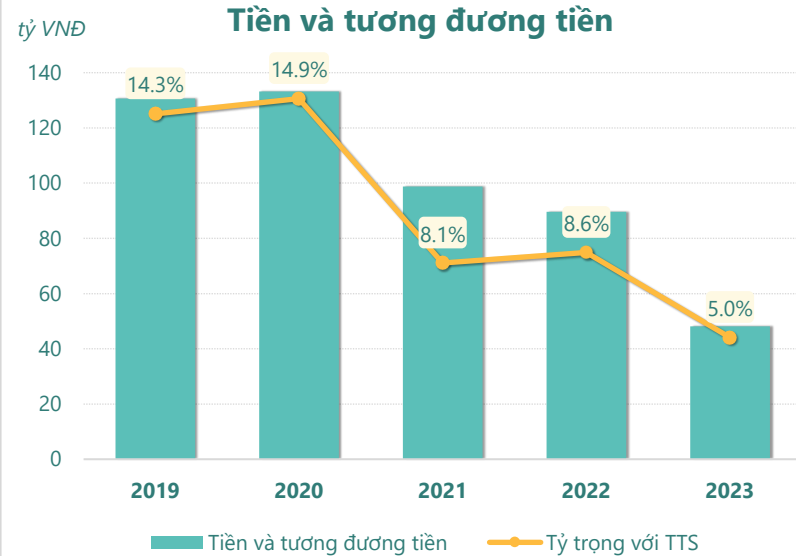
Tài sản ngắn hạn của TYA năm 2023 giảm **8.98%** so với năm trước, đạt **871.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **91.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 28.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

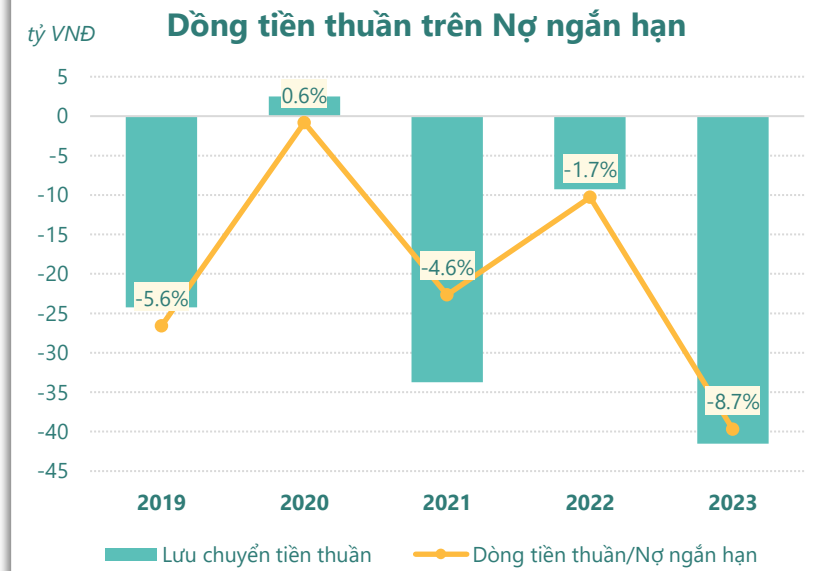
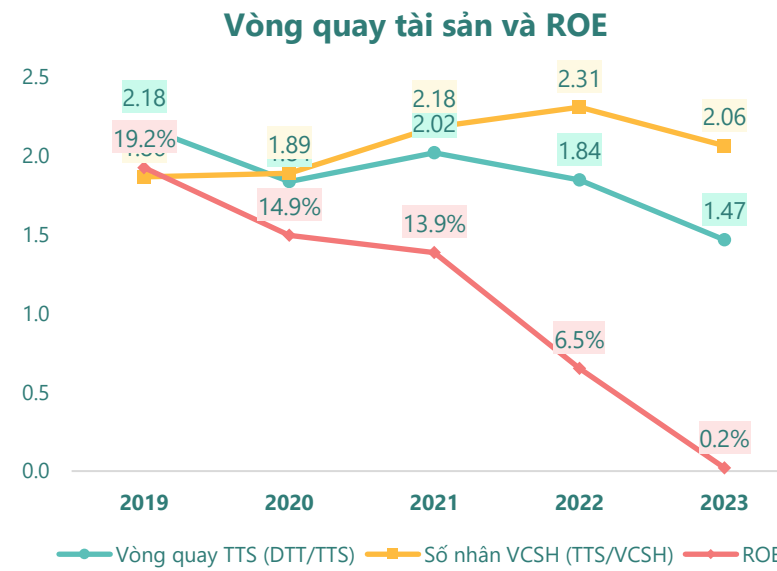
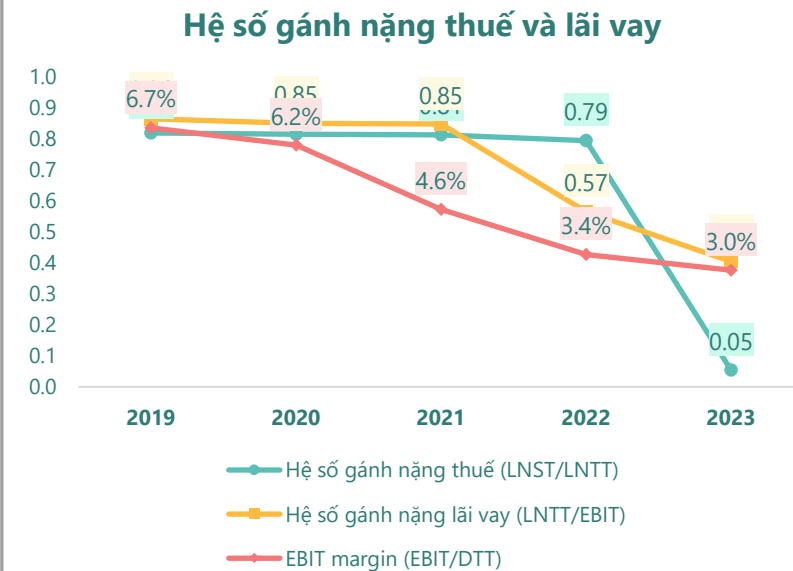
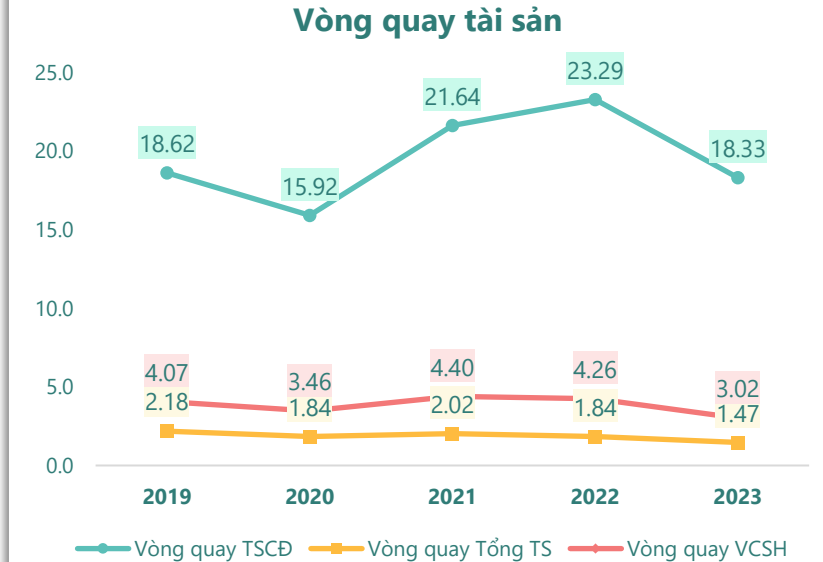
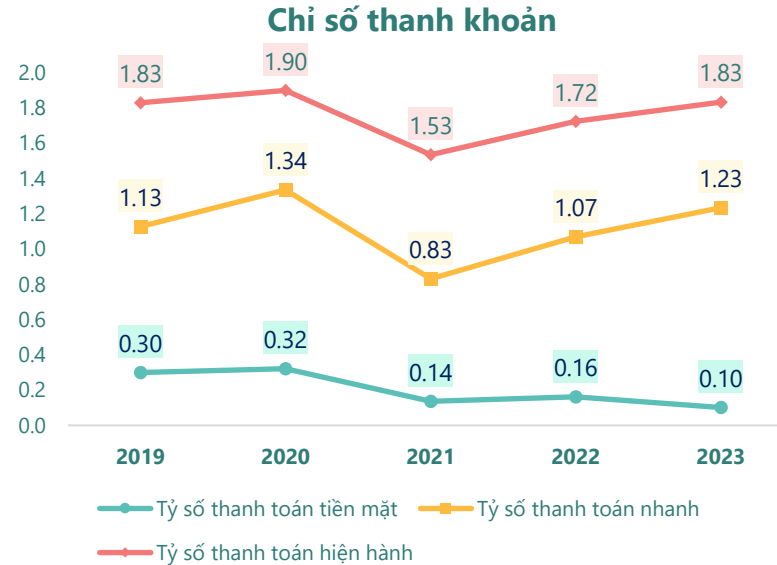
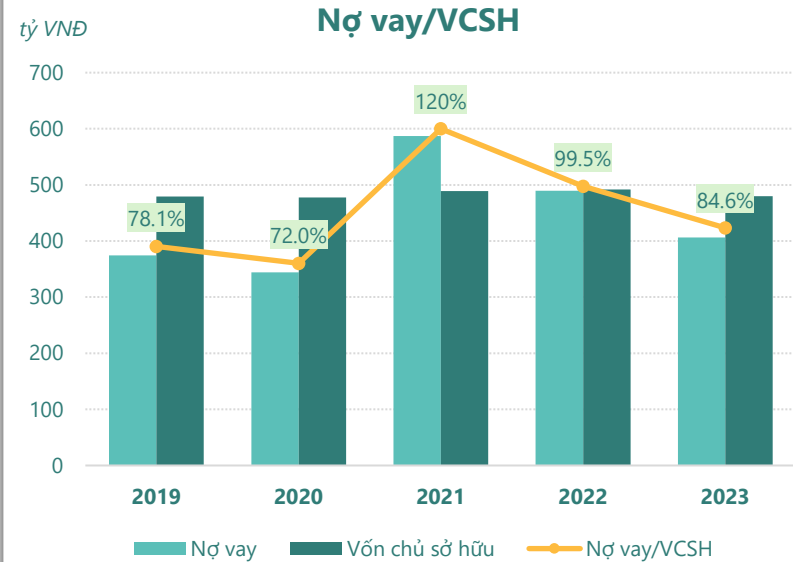
Tài sản dài hạn đạt **83.71** tỷ đồng giảm **6.94%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **8.76%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.85%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.47%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,657	2,127	2,088	1,468
Giá vốn hàng bán	1,494	1,964	1,965	1,367
Lợi nhuận gộp	164	163	123	101
Doanh thu HĐTC	12.7	9.03	31.1	28.9
Chi phí TC	19.9	21.5	44.8	39.4
Chi phí lãi vay	15.5	14.9	31.0	26.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.6	26.7	26.8	24.6
Chi phí QLDN	41.7	41.1	42.2	43.1
LN thuần từ HĐKD	88.1	82.4	40.2	22.4
Lợi nhuận khác	-0.28	0.01	0.10	-4.56
LN trước thuế	87.8	82.4	40.3	17.9
Lợi nhuận sau thuế	71.5	67.0	32.0	0.96
LNST của CĐ cty mẹ	71.5	67.0	32.0	0.96

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	148	-195	113	174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.0	-28.5	2.79	-119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	189	-125	-96.3
Tiền đầu kỳ	131	133	98.7	89.6
Lưu chuyển tiền thuần	2.50	-33.7	-9.26	-41.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.71	0.18	0.00
Tiền cuối kỳ	133	98.7	89.6	48.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	892	1,216	1,048	955
Tài sản ngắn hạn	787	1,115	958	872
Tiền và tương đương tiền	133	98.7	89.6	48.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	117	143	145	269
Phải thu ngắn hạn	298	333	339	241
Hàng tồn kho	234	511	364	284
Tài sản ngắn hạn khác	4.80	29.0	20.1	28.8
Tài sản dài hạn	105	101	89.9	83.7
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	102	94.1	85.2	75.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.01	3.30	0.30	4.23
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.63	3.42	4.49	4.45
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	414	727	556	476
Nợ ngắn hạn	414	727	556	476
Vay và nợ thuê ngắn hạn	344	587	490	406
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	90.2	9.19	31.1
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	478	489	492	480
Vốn chủ sở hữu	478	489	492	480
Vốn điều lệ	307	307	307	307
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0